

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 992/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 30/8/2019

V/v: “Tranh chấp về ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Hương.

- Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Bé;

2. Ông Thái Văn Sơn.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thanh Thi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Chung, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2019 Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 1313/2017/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2017 về việc: “Tranh chấp về ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 163/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số: 120/2019/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Trần Văn L, sinh năm 1984 (có mặt).

Hộ khẩu thường trú: Số 526/14, ấp 6, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Tạm trú: Số 87 Tỉnh lộ 15, tổ 2, ấp T, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn*: Bà Lâm Thị H, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Hộ khẩu thường trú: Số 130 đường C, khóm 5, phường 5, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Địa chỉ: Số 101 đường T, khu phố 3, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo Đơn xin ly hôn ngày 24/5/2017, nguyên đơn ông Trần Văn L trình bày sự việc như sau:

Ông (Trần Văn L) và bà Lâm Thị H quen biết và yêu thương nhau nên được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới vào năm 2006, đến ngày 03/4/2006 vợ chồng ông đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 03/4/2006.

Thời gian đầu chung sống, vợ chồng ông hạnh phúc nhưng đến năm 2013 hai vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, vì vợ ông cho rằng ông có người phụ nữ khác ở bên ngoài nên thường xuyên có những lời lẽ không hay, thiếu tôn trọng ông. Từ đó ông nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được và đời sống vợ chồng không thể kéo dài nên ông xin được ly hôn với bà H.

Về con chung: Ông và bà H có 01 con chung, tên là Trần Duy T, sinh ngày 08/6/2003, con chung đang sống với bà H.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

- Tại biên bản hòa giải ngày 07/7/2017, nguyên đơn ông Trần Văn L trình bày:

Ông yêu cầu được ly hôn với bà Lâm Thị H vì mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn.

Về con chung: Ông đồng ý để con chung tên là Trần Duy T, sinh ngày 08/6/2003 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Vợ chồng ông có nợ Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Kế Sách số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng).

- Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Văn L trình bày:

Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu là được ly hôn với bà Lâm Thị H vì mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn. Vợ chồng ông sống ly thân từ tháng 3/2013 cho đến nay.

Về con chung: Ông đồng ý để con chung tên là Trần Duy T, sinh ngày 08/6/2003 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, ông cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000đ (một triệu đồng), bắt đầu thi hành từ tháng 9/2019 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Vợ chồng ông có nợ Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Kế Sách số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) nhưng đã trả xong vào ngày 17/6/2019. Hiện nay ông và bà H không có nợ chung.

- Tại biên bản hòa giải ngày 07/7/2017, bị đơn bà Lâm Thị H trình bày:

Bà và ông Trần Văn L sống ly thân từ ngày 19/3/2013 cho đến nay, khi ly thân, bà ở tại địa chỉ số 101, khu phố 3, thị trấn Củ Chi, huyện Củ Chi từ đó cho đến nay. Do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, vợ chồng không còn thương yêu chăm sóc cho nhau nữa nên bà đồng ý ly hôn với ông Trần Văn L.

Về con chung: Vợ chồng bà có 01 con chung, tên là Trần Duy T, sinh ngày 08/6/2003. Sau khi ly hôn, bà đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng con chung và yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Vợ chồng bà có nợ Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Kế Sách số tiền 8.000.000đ (tám triệu đồng), bà đồng ý trả số tiền là 4.000.000đ (bốn triệu đồng).

* Đại diện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án cũng như Hội đồng xét xử sơ thẩm và Thư ký tại phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn L:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Trần Văn L đối với bà Lâm Thị H.

+ Về con chung: Bà H được quyền trực tiếp nuôi con chung, tên là Trần Duy T, sinh ngày 08/6/2003. Ghi nhận việc ông L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000đ (một triệu đồng), bắt đầu thi hành từ tháng 9/2019 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

+ Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Đang sự khai không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đây là vụ kiện: “Tranh chấp về ly hôn” được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a

khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa, không có mặt bị đơn bà Lâm Thị H mà không có lý do, căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà H.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu của nguyên đơn ông Trần Văn L về việc yêu cầu ly hôn với bị đơn bà Lâm Thị H, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về quan hệ hôn nhân:

Ông Trần Văn L và bà Lâm Thị H kết hôn năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, Giấy chứng nhận kết hôn số 27, quyền số I/2006 ngày 03/4/2006, nên là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật thừa nhận.

Theo lời ông L trình bày thì đến năm 2013, vợ chồng ông bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, vì vợ ông cho rằng ông có người phụ nữ khác ở bên ngoài nên thường xuyên có những lời lẽ không hay, thiếu tôn trọng ông. Từ đó vợ chồng ông sống ly thân nhau từ tháng 3/2013 cho đến nay. Vì mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn, đời sống vợ chồng không thể kéo dài nên ông xin được ly hôn với bà H.

Tại phiên tòa hôm nay, bà H không có mặt nhưng tại biên bản hòa giải ngày 07/7/2017, bà H cũng đồng ý ly hôn với ông L.

Xét thấy, hôn nhân giữa ông L và bà H không còn hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử quyết định áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu ông L là được ly hôn với bà H là có cơ sở.

- Về con chung:

Vợ chồng ông L và bà H có 01 con chung, tên là: Trần Duy T, sinh ngày 08/6/2003. Hiện con chung đang sống với bà H.

Tại phiên tòa, ông L đồng ý để con chung cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, ông L đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000đ (một triệu đồng), bắt đầu thi hành từ tháng 9/2019 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông L được quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- *Về tài sản chung:*

Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

- *Về nghĩa vụ dân sự chung:*

Tại phiên tòa, ông L xác định ngoài số nợ đã trả cho Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, thì hiện nay, ông và bà H không có nợ chung.

Xét thấy trước đây, ông L có vay của Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng). Ngày 05/7/2019, Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng có văn bản số 47/CV-NHCS xác nhận đến ngày 17/6/2019, ông L đã trả hết số tiền vay 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) cho Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng và Ngân hàng không có yêu cầu gì đối với ông L và bà H. Tại biên bản hòa giải ngày 07/7/2017, bị đơn bà Lâm Thị H cũng xác nhận chỉ có nợ của Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Do vậy, có đủ cơ sở xác định ông L và bà H không còn nghĩa vụ dân sự chung nên Hội đồng xét xử không xét.

Ông L phải nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/10/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 40, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 81, khoản 1 Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 6, 7, 26, 30, 31, 32 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn L.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn L được quyền ly hôn với bà Lâm Thị H.

- Về con chung:

Bà H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung, tên là: Trần Duy T, sinh ngày 08/6/2003.

Ông L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng), bắt đầu thi hành từ tháng 9/2019 cho đến khi trẻ Tâm đủ 18 tuổi.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông L được quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về tài sản chung:

Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nghĩa vụ dân sự chung:

Đương sự khai không có.

2. Về án phí:

Án phí ly hôn sơ thẩm buộc ông L phải nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0007193 ngày 09/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng. Ông L đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Án phí về cấp dưỡng nuôi con là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), buộc ông L phải nộp.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

Nơi nhận:

- TAND TP. HCM;
- VKSND H. Củ Chi;
- Chi cục THADS H. Củ Chi;
- UBND xã Ba Trinh, huyện Kế Sách;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thị Thanh Hương